

Những thách thức về phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo trong không gian số ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Phật giáo và Công giáo

Hoàng Thu Hương*

Tóm tắt: Các vấn đề phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo trong không gian số ở Việt Nam chưa được thảo luận có hệ thống. Bài viết hệ thống hóa những tranh luận được nhận diện trong nghiên cứu quốc tế và phân tích biểu hiện của chúng qua trường hợp Phật giáo và Công giáo tại Việt Nam. Qua tổng hợp và phân tích 31 tài liệu được lựa chọn có chủ đích, bao gồm công trình học thuật, văn bản của các tổ chức tôn giáo và tài liệu quản lý nhà nước, bài viết cho thấy cấu trúc tổ chức và hình thức hiện diện số của hai tôn giáo chỉ phối cách xác định đơn vị quan sát, xây dựng khung mẫu, tiếp cận dữ liệu và xác lập phạm vi suy luận. Sự khác biệt thể hiện rõ ở cấp tổ chức, trong khi nghiên cứu ở cấp độ cá nhân và nhóm của cả hai tôn giáo đều gặp giới hạn do thiếu khung mẫu đầy đủ và khó tiếp cận các không gian bán riêng tư. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất khung phương pháp luận gồm ba bước là khoanh vùng đơn vị quan sát, truy vết dữ liệu trên nhiều nền tảng, lựa chọn điểm neo và bổ sung dữ liệu ngữ cảnh. Khung này nhấn mạnh yêu cầu minh bạch về các quyết định và giới hạn của thiết kế nghiên cứu.

Từ khóa: tôn giáo số; phương pháp luận; Phật giáo; Công giáo; Việt Nam.

Ngày nhận: 16/5/2026; ngày chỉnh sửa: 15/8/2026; ngày chấp nhận đăng: 30/8/2026

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.3.4>

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của công nghệ và các nền tảng số đã và đang làm thay đổi căn bản cách thức các tổ chức tôn giáo vận hành. Tại Việt Nam, đặc biệt từ sau đại dịch COVID-19, các trang thông tin của các cơ sở tôn giáo trên Internet, các nghi lễ trực tuyến trên nền tảng mạng xã hội (YouTube, Facebook, Zalo) và các hội nhóm mạng xã hội của tín đồ đang dần trở nên quen thuộc trong đời

sống xã hội. Sự hiện diện ngày càng rõ nét của tôn giáo trong không gian số không chỉ thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu, mà còn đặt ra những vấn đề phương pháp luận nghiên cứu cần được xem xét một cách hệ thống. Nếu phương pháp luận xem xét mức độ phù hợp của thiết kế nghiên cứu và độ giá trị của kết quả từ góc độ triết học khoa học (Riis 2009: 230), thì câu hỏi đặt ra là liệu các thiết kế nghiên cứu quen thuộc như điều tra, khảo sát và điền dã trong không gian vật lý có thể được áp dụng trực tiếp vào không gian số hay không. Nói cách khác, sự thay đổi về đối tượng, phạm vi và khả năng

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: huonght.ussh@gmail.com

tiếp cận dữ liệu trong môi trường số đòi hỏi những điều chỉnh nào về phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo?

Tại Việt Nam, nghiên cứu về tôn giáo và truyền thông đã được ghi nhận từ công trình của Lê Đức Hùng (2005), sau đó mở rộng sang các chủ đề như truyền thông đại chúng về tôn giáo (Nguyễn Thị Minh Ngọc và Nguyễn Thúy Hà 2014), chùa online (Mai Thị Hạnh 2014), truyền thông mạng Công giáo (Đỗ Thu Hương và Lưu Thị Kim Quế 2016), Phật giáo trong môi trường kỹ thuật số (Nguyễn Thanh Hải 2018), và tôn giáo trong không gian số (Hoàng Thu Hương 2025). Phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào nhận diện, mô tả hiện tượng, chưa công bố đầy đủ quy trình thực hiện (Lê Đức Hùng 2005; Mai Thị Hạnh 2014; Đỗ Thu Hương và Lưu Thị Kim Quế 2016; Nguyễn Thanh Hải 2018; Le Duc 2019) hoặc chưa làm rõ quy trình chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng (Nguyễn Thị Minh Ngọc và Nguyễn Thúy Hà 2014). Chính hạn chế này cho thấy cần có một phân tích hệ thống hơn về các thách thức về phương pháp luận khi nghiên cứu tôn giáo trong không gian số ở Việt Nam.

Từ khoảng trống trên, bài viết đánh giá có hệ thống các thách thức về phương pháp luận trong nghiên cứu quốc tế về tôn giáo số, đồng thời đối sánh và thảo luận những thách thức này trong bối cảnh Việt Nam. Qua nghiên cứu trường hợp hai tôn giáo lớn, có sự hiện diện số nổi bật là Phật giáo và Công giáo, bài viết hướng tới đề xuất những định hướng điều chỉnh và bản địa hóa phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo số tại Việt Nam.

Cụ thể, bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi: (i) Nghiên cứu quốc tế đang đối diện với những thách thức về phương pháp luận cốt lõi nào khi tiếp cận hiện tượng tôn giáo số? (ii) Sự khác biệt về cấu trúc tổ chức và hình thức hiện diện số của Phật giáo và Công giáo làm bộc lộ những giới hạn nào

của các khung phương pháp luận hiện hành? (iii) Phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo cần được điều chỉnh và vận dụng như thế nào để thích ứng với bối cảnh tôn giáo số tại Việt Nam?

Trên cơ sở trả lời các câu hỏi nghiên cứu nêu trên, bài viết góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu trong nước bằng việc đề xuất những định hướng phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo số có tính bản địa và phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả phân tích trường hợp Phật giáo và Công giáo có thể cung cấp thêm cơ sở khoa học cho hoạt động nghiên cứu, quản lý và hoạch định chính sách liên quan đến tôn giáo trong không gian số.

2. Nguồn dữ liệu và phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng 31 tài liệu được lựa chọn có chủ đích theo mức độ liên quan với câu hỏi nghiên cứu. Nguồn dữ liệu gồm 19 công trình học thuật, 5 văn bản và tài liệu chính thức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), 6 văn bản và tài liệu chính thức của Công giáo, cùng 1 ấn phẩm của Ban Tôn giáo Chính phủ. Phạm vi, nguyên tắc lựa chọn và mục đích sử dụng từng nhóm nguồn được trình bày trong bảng 1.

Các nguồn dữ liệu trong bảng 1 được phân tích qua ba bước: (i) mã hóa theo chủ đề các công trình học thuật quốc tế để nhận diện các thách thức về phương pháp luận. Các nghiên cứu trong nước được sử dụng để nhận diện tình hình nghiên cứu và những vấn đề phương pháp luận đã được đề cập trong bối cảnh Việt Nam; (ii) phân tích nội dung văn bản chính thức và nguồn công khai để trích xuất thông tin về cấu trúc tổ chức, ranh giới đơn vị cơ sở, hình thức hiện diện số của Phật giáo và Công giáo tại Việt Nam; và (iii) đối sánh cấu trúc tổ chức, sự hiện diện số của hai tổ chức tôn giáo với các thách thức về phương pháp luận nghiên cứu

tôn giáo số đã được nhận diện để phân tích các thách thức về phương pháp luận nghiên

cứu tôn giáo trong không gian số ở Việt Nam.

Bảng 1: Các nhóm nguồn tài liệu, nguyên tắc lựa chọn và mục đích phân tích

Nhóm nguồn	Phạm vi và nguồn thu thập	Nguyên tắc lựa chọn	Số lượng
Công trình học thuật	1998-2025. Nguồn: Google Scholar và cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học Việt Nam của Cục Thông tin, Thống kê – Bộ Khoa học và Công nghệ.	Liên quan trực tiếp đến tôn giáo số, phương pháp luận/phương pháp nghiên cứu tôn giáo trong không gian số, hoặc Phật giáo và Công giáo Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.	19
Văn bản và tài liệu chính thức của Phật giáo	2023-2026. Nguồn: website chính thức của GHPGVN (ghpgvn.vn), cơ sở dữ liệu của Giáo hội (vbgh.vn) và cổng thông tin Văn phòng Trung ương GHPGVN (phatsunonline.vn).	Có chủ thể ban hành xác định; liên quan trực tiếp đến cấu trúc tổ chức, quản trị cơ sở hoặc hoạt động truyền thông số của GHPGVN.	5
Văn bản và tài liệu chính thức của Công giáo	2006-2025. Nguồn: bản in và website chính thức của HĐGMVN (hdgmvietnam.com).	Có chủ thể ban hành xác định; liên quan trực tiếp đến cấu trúc giáo hội, giáo xứ, định hướng truyền thông hoặc các kênh số chính thức.	6
Ấn phẩm của cơ quan quản lý nhà nước	Năm 2022. Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ.	Cung cấp thông tin chính thức để đối chiếu cơ cấu tổ chức tôn giáo tại Việt Nam.	1

Ghi chú: Do đặc điểm hệ thống tổ chức và văn bản của Phật giáo và Công giáo khác nhau, nghiên cứu không áp dụng một khoảng thời gian xuất bản đồng nhất cho hai nhóm, mà lựa chọn các văn bản nền tảng hoặc còn giá trị tham chiếu đối với các chiều cạnh phân tích tại thời điểm nghiên cứu. Dữ liệu trực tuyến được chốt vào ngày 15/4/2026

Do các tài liệu nghiên cứu được lựa chọn có chủ đích, phạm vi và thời điểm thống kê của các nguồn chính thức chưa hoàn toàn tương đồng, đồng thời nghiên cứu chỉ khai thác các nguồn tài liệu trực tuyến công khai, nên kết quả đối sánh có tính chất diễn giải. Khung phương pháp luận được đề xuất vì vậy cần tiếp tục được kiểm nghiệm và điều chỉnh qua các nghiên cứu thực địa.

3. Tôn giáo số: Khái niệm và thách thức về phương pháp luận nghiên cứu

Để xác định các thách thức về phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo số, trước hết cần làm rõ khái niệm tôn giáo số và cách hiểu về phương pháp luận được sử

dụng trong bài viết. Vì vậy, mục này trình bày khái niệm tôn giáo số, phân biệt phương pháp với phương pháp luận, từ đó xác lập định nghĩa làm việc và hệ thống hóa các chiều cạnh thách thức về phương pháp luận làm cơ sở cho phân tích ở các phần sau.

3.1. Khái niệm tôn giáo số

Từ thập niên 1990, các nhà nghiên cứu đã dùng thuật ngữ “tôn giáo mạng” (cyber-religion) để chỉ sự hiện diện của các nhóm tôn giáo trên Internet. Sự phát triển của tôn giáo trên Internet đã đặt ra vấn đề phân biệt “tôn giáo trên mạng” (religion online: cung cấp thông tin một chiều) và “tôn giáo trực tuyến” (online religion: thực hành/tương tác

tâm linh trên mạng) (Helland 2005). Tuy nhiên, cách phân biệt này ngày càng khó duy trì khi đời sống tôn giáo vận hành đồng thời trong cả trực tuyến lẫn ngoại tuyến.

Trong bối cảnh đó, khái niệm “tôn giáo số” (digital religion) trở nên phù hợp hơn. Campbell (2013: 3-4) đề cập đến tôn giáo số đề chỉ không gian công nghệ và văn hóa được hình thành khi các lĩnh vực tôn giáo trực tuyến và ngoại tuyến hòa trộn hoặc tích hợp với nhau. Campbell và Vitullo (2016: 74, 78, 83-84) tiếp tục nhấn mạnh rằng nghiên cứu tôn giáo số không chỉ xem xét sự hiện diện của tôn giáo trên Internet mà còn phân tích cách thực hành, diễn ngôn và sự tham gia tôn giáo gắn với cả bối cảnh trực tuyến lẫn ngoại tuyến, cũng như mối liên hệ giữa hai bối cảnh này.

Tsuria và cộng sự (2017: 74-77, 91-93) đề xuất tiếp cận nghiên cứu tôn giáo số qua ba phương diện: môi trường, công cụ và khuôn khổ. Trong đó, môi trường là nơi dữ liệu và tương tác được hình thành; công cụ là phương tiện thu thập, xử lý dữ liệu; còn khuôn khổ là hệ tri thức và giả định lý thuyết định hướng việc đặt câu hỏi và diễn giải kết quả. Cách tiếp cận này cho thấy nghiên cứu tôn giáo số không chỉ là việc lựa chọn kỹ thuật thu thập dữ liệu, mà còn là vấn đề phương pháp luận liên quan đến cách xác định môi trường nghiên cứu, công cụ phân tích và khung diễn giải.

Trong bài viết này, tôn giáo số được hiểu là tổng thể các diễn ngôn, thực hành, quan hệ và hình thức tổ chức tôn giáo được tạo lập, truyền tải hoặc biến đổi thông qua công nghệ số. Khái niệm này xem không gian số là một bộ phận có quan hệ với các thiết chế và thực hành ngoại tuyến. Cách hiểu này là cơ sở cho việc phân tích sự hiện diện số của Phật giáo và Công giáo, đồng thời nhận diện các giới hạn trong việc xác định mẫu nghiên cứu, tiếp cận chủ thể và thu thập, diễn giải dữ liệu.

3.2. Phương pháp luận và các thách thức về phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo số

Phương pháp là những kỹ thuật hoặc quy trình cụ thể được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu, như khảo sát, phỏng vấn, quan sát hoặc phân tích nội dung. Trong khi đó, phương pháp luận là chiến lược hoặc thiết kế định hướng việc lựa chọn, sử dụng và biện minh cho các phương pháp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu (Crotty 1998: 3). Từ quan điểm của Riis (2009: 230), phương pháp luận trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo không chỉ liên quan đến việc lựa chọn công cụ nghiên cứu, mà còn đòi hỏi đánh giá sự phù hợp giữa thiết kế nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và giá trị của kết quả thu được. Đối với nghiên cứu tôn giáo số, yêu cầu này trở nên phức tạp hơn vì việc lựa chọn phương pháp đồng thời gắn với môi trường hình thành dữ liệu, công cụ nghiên cứu và khung lý thuyết được sử dụng để diễn giải kết quả (Tsuria và cộng sự 2017: 74-77, 91-93).

Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng khái niệm phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo số để chỉ khung nguyên tắc kết nối quan niệm về đối tượng nghiên cứu với việc lựa chọn đơn vị quan sát, nguồn dữ liệu, phương pháp và phạm vi suy luận. Qua tổng hợp các nghiên cứu đi trước, bài viết xem xét các thách thức về phương pháp luận theo ba chiều cạnh có quan hệ với nhau, gồm chọn mẫu, vị thế nhà nghiên cứu và đạo đức nghiên cứu, dữ liệu và kỹ thuật. Những thách thức này phát sinh khi đời sống tôn giáo được mở rộng và tái cấu trúc trong không gian số, làm cho ranh giới quần thể, khả năng tiếp cận chủ thể và giới hạn diễn giải dữ liệu trở nên khó xác định hơn.

Thứ nhất là thách thức về chọn mẫu. Không gian số là một không gian bất định, nơi số lượng, loại hình website, cộng đồng và hình thức tương tác tôn giáo liên tục thay

đổi (Helland 2005). Bên cạnh đó, khả năng truy xuất thông tin về biểu hiện tôn giáo trên các nền tảng lại không đồng nhất (Xu và Campbell 2018). Trong bối cảnh không có ranh giới quần thể ổn định, chủ thể tôn giáo luôn có khả năng thay đổi, các công cụ tìm kiếm và thuật toán của nền tảng có sự thiên lệch về các nội dung có mức độ hiển thị cao, việc chọn mẫu xác suất khi nghiên cứu tôn giáo trong không gian số gần như bất khả thi. Bên cạnh đó, cộng đồng tôn giáo trực tuyến có thể không đồng nhất với cộng đồng ngoại tuyến, chưa kể đến nhiều nhóm bán chính thức hoặc nhóm kín không cho phép thu thập dữ liệu công khai. Do vậy, nhà nghiên cứu cần xác định rõ cấp độ phân tích, thời gian quan sát/thu thập dữ liệu, nền tảng khảo sát và các tiêu chí chọn mẫu, cũng như xác định các công cụ nghiên cứu phù hợp (Tsuria và cộng sự 2017).

Thứ hai là thách thức liên quan đến vị thế của nhà nghiên cứu và đạo đức nghiên cứu. Vị thế của nhà nghiên cứu có thể dao động từ tham gia như người quan sát, quan sát như người tham gia đến chỉ quan sát, và có thể thay đổi trong quá trình nghiên cứu (Knott 2005; Neitz 2013). Vị thế người trong cuộc giúp nhà nghiên cứu tiếp cận cộng đồng và hiểu rõ bối cảnh hơn, nhưng cũng làm tăng nguy cơ diễn giải theo kinh nghiệm sẵn có. Ngược lại, người ngoài cuộc có khoảng cách phân tích lớn hơn, nhưng có thể gặp khó khăn khi tiếp cận các nhóm cần xác nhận tư cách thành viên hoặc khi lý giải các thực hành tôn giáo nội bộ. Trong không gian số, vị thế này còn gắn chặt với vấn đề đạo đức nghiên cứu, vì ranh giới giữa công khai và riêng tư không chỉ phụ thuộc vào việc dữ liệu có thể truy cập được hay không, mà còn phụ thuộc vào bối cảnh xuất hiện dữ liệu và kỳ vọng của người dùng (Sugiura và cộng sự 2017). Chính trên ranh giới này hình thành các không gian bán riêng tư như nhóm kín hay nhóm cần xét duyệt thành

viên, nơi nhà nghiên cứu có thể truy cập hoặc gia nhập, nhưng người tham gia vẫn duy trì kỳ vọng riêng tư, khiến việc thu thập và sử dụng dữ liệu không mặc nhiên chính đáng. Do đó, khi nghiên cứu tôn giáo trong không gian số, nhà nghiên cứu cần tự nhìn lại vị thế của mình, đồng thời cân nhắc kỹ vấn đề đồng thuận và quyền riêng tư, nhất là với những dữ liệu liên quan đến niềm tin và trải nghiệm cá nhân.

Thứ ba là thách thức về dữ liệu và kỹ thuật. Dữ liệu số phụ thuộc vào kiến trúc, thuật toán và chính sách truy cập của nền tảng. Chẳng hạn, việc Twitter/X hạn chế và thương mại hóa quyền truy cập API từ năm 2023 đã làm gián đoạn thu thập dữ liệu và ảnh hưởng đến khả năng tái lập nghiên cứu (Blakey 2024). Bản thân dữ liệu thu thập được thường chỉ phản ánh các tương tác có thể quan sát (lượt thích, lượt chia sẻ, bình luận), trong khi các nhóm kín và những hình thức tham gia thụ động, như chỉ đọc hoặc theo dõi mà không tương tác, dễ bị bỏ sót (Sugiura và cộng sự 2017). Việc sử dụng API, trình thu thập dữ liệu web và các kỹ thuật tự động có thể mở rộng quy mô dữ liệu nhưng chịu giới hạn kỹ thuật, pháp lý và điều khoản sử dụng nền tảng (Dogucu và Çetinkaya-Rundel 2021). Những giới hạn này đòi hỏi các nhà nghiên cứu cần công khai về khả năng tiếp cận và độ bao phủ của dữ liệu, đồng thời kết hợp với việc thu thập dữ liệu từ các nguồn khác để tăng khả năng diễn giải.

Ba nhóm thách thức này có mối liên quan chặt chẽ. Ranh giới quần thể quyết định phạm vi dữ liệu có thể tiếp cận, vị thế của nhà nghiên cứu ảnh hưởng đến mức độ tham gia và cách diễn giải, còn đặc điểm của nền tảng số giới hạn độ bao phủ và khả năng khái quát hóa. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu cần dựa trên cấu trúc tổ chức và hình thức hiện diện số của từng tôn giáo.

4. Phật giáo và Công giáo trong không gian số ở Việt Nam

4.1. Khác biệt về cấu trúc tổ chức

Phật giáo và Công giáo đều có cơ cấu tổ chức từ trung ương đến địa phương, nhưng khác nhau về cách phân định thẩm quyền giữa các cấp và xác định ranh giới của đơn vị cơ sở. Trong bài viết này, đơn vị cơ sở được hiểu là những đơn vị trực tiếp tổ chức

sinh hoạt tôn giáo tại địa phương, chủ yếu gồm các cơ sở tự viện đối với Phật giáo và giáo xứ đối với Công giáo. Sự khác biệt về quan hệ trực thuộc, địa bàn hoạt động và thẩm quyền quản lý của các đơn vị này ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng khung mẫu, lựa chọn đơn vị quan sát và xác định phạm vi suy luận khi nghiên cứu tôn giáo trong không gian số.

Bảng 2: Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Phật giáo và Công giáo tại Việt Nam

Tiêu chí	Phật giáo	Công giáo
Cấp trung ương	Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, 12 ban chuyên ngành và Viện Nghiên cứu Phật học (Ban Tôn giáo Chính phủ 2022: 14)	Hội nghị toàn thể, Ban Thường vụ, Văn phòng Tổng thư ký, Ban Tài vụ (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2017: 257)
Cấp địa phương	Ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh/thành phố → Ban Trị sự GHPGVN cấp huyện → tự viện. Số lượng Ban Trị sự phụ thuộc vào số lượng địa giới hành chính, được GHPGVN điều chỉnh theo việc sáp nhập địa giới hành chính của Nhà nước (từ 7/2025 giảm từ 63 xuống 34) (Hội đồng Trị sự GHPGVN 2025).	27 giáo phận và tổng giáo phận thuộc 3 giáo tỉnh (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2025a) → giáo xứ. Số lượng tăng dần, chủ yếu do chia, tách khi quy mô tín đồ gia tăng, vượt khả năng điều hành hiệu quả của một Giám mục. Quyền thành lập, chia tách hoặc thay đổi giáo phận thuộc Tòa Thánh (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2006: Điều 373).
Đơn vị cơ sở	Đa dạng loại hình: chùa, tổ đình, tịnh xá, thiền viện, tu viện, tịnh viện, tịnh thất, niệm Phật đường (Hội đồng Trị sự GHPGVN 2023a). Mỗi cơ sở tự viện khi thành lập Ban Quản trị, thường có từ 3 đến 5 thành viên (Hội đồng Trị sự GHPGVN 2023a).	Đơn vị cơ sở chính là giáo xứ: Giáo xứ là đơn vị tập hợp giáo dân gắn liền với một địa giới cụ thể (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2006: Điều 515, 518). Đứng đầu giáo xứ là Linh mục chánh xứ điều hành và chăm sóc mục vụ tại giáo xứ (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2006: Điều 537)
Mức độ tự chủ của đơn vị cơ sở	Mỗi tự viện có đại diện pháp lý riêng, ban hành quy chế nội bộ, tự chủ trong việc tổ chức và điều hành các hoạt động Phật sự (Hội đồng Trị sự GHPGVN 2023a). Hoạt động của mỗi tự viện thường gắn với một hệ phái và truyền thống tu học nhất định.	Mỗi giáo xứ có linh mục chánh xứ chịu trách nhiệm điều hành và chăm sóc mục vụ (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2006: Điều 519). Hoạt động của giáo xứ tuân thủ theo Giáo luật và các quy định chung của giáo phận.
Ranh giới cộng đồng thực hành	Thường không theo địa bàn cố định	Về nguyên tắc được xác định theo địa bàn

Ghi chú: GHPGVN = Giáo hội Phật giáo Việt Nam; HĐGMVN = Hội đồng Giám mục Việt Nam. Thông tin trong bảng được tổng hợp từ các nguồn tài liệu số hóa chính thức của hai tổ chức tôn giáo, đã trích dẫn cụ thể trong từng ô

Bảng 2 cho thấy đơn vị cơ sở của hai tôn giáo khác nhau về mức độ đồng nhất và cách xác định ranh giới cộng đồng. Trong Công giáo, giáo xứ là đơn vị tương đối ổn định, trực thuộc giáo phận và về nguyên tắc gắn với một địa bàn cụ thể. Trong Phật giáo, mặc dù các tự viện đều thuộc GHPGVN, đơn vị cơ sở lại đa dạng về loại hình, hệ phái, truyền thống tu học và phạm vi cộng đồng thực hành. Những khác biệt này được phản ánh trong cách tổ chức và khả năng định danh các kênh truyền thông số của mỗi tôn giáo ở mục 4.2.

4.2. Sự hiện diện số trên các nền tảng số

Cả hai tôn giáo đều xem truyền thông số là không gian quan trọng để truyền tải thông tin và lan tỏa các giá trị tôn giáo. Đối với Phật giáo, hoạt động truyền thông số được định hướng và điều phối ở cấp trung ương, nhưng việc thiết lập và duy trì các kênh số được triển khai tại các Ban Trị sự, tự viện và bởi nhiều chủ thể khác nhau (Hội đồng Trị sự GHPGVN 2023b; Ban Thông tin Truyền thông Trung ương GHPGVN 2026). Đối với Công giáo, các kênh chính thức được tổ chức chủ yếu theo hệ thống giáo phận, đồng thời các văn kiện của HĐGMVN khuyến khích sự tham gia của tín hữu vào hoạt động truyền thông (Hội đồng Giám mục Việt Nam 2019, 2025b).

Bảng 3: Sự hiện diện số của Phật giáo (GHPGVN) và Công giáo (HĐGMVN) tại Việt Nam

Tiêu chí so sánh	Phật giáo (GHPGVN)	Công giáo (HĐGMVN)
Phạm vi dữ liệu	GHPGVN Ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh/thành phố: - 2023: 30 tỉnh/thành phố - 2025: 16 tỉnh/thành phố	HĐGMVN 27 giáo phận và tổng giáo phận
Website	2023: 17 Ban Trị sự có website 2025: 12 Ban Trị sự có website	27 website của giáo phận, tổng giáo phận
Facebook	2023: 20 fanpage của Ban Trị sự tỉnh/thành 2025: 10 fanpage của Ban Trị sự tỉnh/thành	28 trang fanpage Facebook của HĐGMVN và các giáo phận, tổng giáo phận
Kênh YouTube	2023: 12 kênh YouTube của Ban Trị sự tỉnh/thành 2025: 5 kênh YouTube của Ban Trị sự tỉnh/thành	38 kênh YouTube chính thức của HĐGMVN và các giáo phận, tổng giáo phận

Ghi chú: Số liệu do tác giả tổng hợp lại từ các nguồn: Ban Thông tin Truyền thông Trung ương GHPGVN (2024, 2026) và Ủy ban Truyền thông Xã hội (2024), không phản ánh đầy đủ sự hiện diện số của các đơn vị trên thực tế

Bảng 3 cho thấy các kênh chính thức của Công giáo có mức độ đồng bộ cao hơn ở cấp giáo phận, trong khi dữ liệu về các kênh của Phật giáo phân tán hơn giữa các Ban Trị sự cấp tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, do phạm vi và thời điểm thống kê của hai nguồn không

hoàn toàn tương đồng, những số liệu này chỉ phản ánh khả năng định danh và thống kê các kênh chính thức, không cho phép kết luận tôn giáo nào hiện diện nhiều hơn trong không gian số.

Ở cấp cá nhân và nhóm, dữ liệu công khai cho đến thời điểm nghiên cứu chưa ghi nhận danh mục đầy đủ về tài khoản của tu sĩ, linh mục, tín đồ, hội đoàn, đạo tràng, nhóm bán chính thức và nhóm kín. Vì vậy, dữ liệu hiện có chủ yếu phản ánh sự hiện diện ở cấp tổ chức, còn cấp cá nhân và nhóm vẫn là một khoảng trống đáng kể. Những giới hạn dữ liệu này là cơ sở để đối sánh các thách thức về phương pháp luận ở mục 5.

5. Đối sánh các thách thức về phương pháp luận khi nghiên cứu Phật giáo và Công giáo trong không gian số tại Việt Nam

Kết quả ở mục 4 cho thấy đặc điểm tổ chức và hình thức hiện diện số của mỗi tôn giáo tạo ra những điều kiện nghiên cứu khác nhau. Khi đối chiếu những điều kiện này với ba nhóm thách thức về phương pháp luận đã được tổng hợp ở mục 3.2, có thể thấy nghiên cứu Phật giáo và Công giáo trong không gian số tại Việt Nam đặt ra những yêu cầu khác nhau đối với việc xác định đối tượng nghiên cứu, cấp độ phân tích, đơn vị quan sát, nguồn dữ liệu và phạm vi suy luận. Như vậy, các thách thức về phương pháp luận trong phần này được hiểu là những khó khăn trong việc đảm bảo sự nhất quán giữa các quyết định nghiên cứu đó với khả năng tiếp cận và độ bao phủ của dữ liệu, yêu cầu đạo đức và giới hạn diễn giải kết quả.

Những khó khăn này trước hết thể hiện ở việc xây dựng khung mẫu và lựa chọn đơn vị quan sát ở các cấp độ phân tích khác nhau. Ở cấp độ tổ chức, hệ thống giáo phận và giáo xứ của Công giáo cho phép xác định tương đối rõ các đơn vị chính thức. Đối với Phật giáo, danh sách Ban Trị sự và cơ sở tự viện cũng cung cấp một khung tham chiếu ban đầu, nhưng sự đa dạng về loại hình tự viện, hệ phái, truyền thống tu học và phạm vi cộng đồng thực hành đặt ra yêu cầu phân loại và phân tầng mẫu. Khó khăn vì vậy

không chỉ nằm ở việc xác lập danh sách đơn vị quan sát, mà còn ở việc đánh giá mức độ tương đương giữa các đơn vị về loại hình, chức năng và phạm vi cộng đồng thực hành. Đây là vấn đề mà nhà nghiên cứu cần lưu ý và công khai tiêu chí lựa chọn đơn vị quan sát, đánh giá về phạm vi bao phủ và các trường hợp có khả năng bị bỏ sót (Helland 2005; Xu và Campbell 2018).

Ở cấp cá nhân và nhóm, cả hai tôn giáo đều thiếu một khung mẫu đầy đủ. Cộng đồng giáo xứ có thể giúp khoanh vùng ban đầu người Công giáo, trong khi Phật tử có thể không gắn bó thường xuyên với một tự viện cụ thể. Tuy nhiên, danh sách các tổ chức hiện có không bao quát đầy đủ sự hiện diện số của tu sĩ, linh mục, tín đồ, hội đoàn, đạo tràng và các nhóm bán chính thức hoặc nhóm kín. Vì vậy, nếu chỉ lựa chọn các kênh công khai, kết quả tìm kiếm và khả năng truy vết thay đổi theo nền tảng, công cụ và từ khóa, có khả năng bỏ sót người ít tương tác, nhóm nhỏ hoặc những thực hành diễn ra trong không gian bán riêng tư (Xu và Campbell 2018; Sugiura và cộng sự 2017). Vì vậy, dữ liệu cấp tổ chức khó có thể tham chiếu để xác định khung mẫu cho nghiên cứu thực hành của cá nhân và nhóm trong không gian số.

Thứ hai, khả năng tiếp cận các tổ chức, cộng đồng, nhóm hay cá nhân trong không gian số làm nổi bật vấn đề về vị thế của nhà nghiên cứu và đạo đức nghiên cứu. Người trong cuộc có thể hiểu rõ ngữ cảnh và tiếp cận sâu hơn nhưng cần phản tư về ảnh hưởng của kinh nghiệm, quan hệ và niềm tin cá nhân đối với việc diễn giải. Người ngoài cuộc có thể duy trì khoảng cách phân tích với đối tượng nghiên cứu nhưng thường khó khăn khi tiếp cận hoặc lý giải những thực hành nội bộ (Knott 2005; Neitz 2013). Ngay cả trường hợp nhà nghiên cứu là người trong cuộc, khả năng truy cập nội dung của nhóm kín cũng không mặc nhiên đồng nghĩa với việc nhà nghiên cứu có quyền sử dụng dữ

liệu. Sự đồng thuận, kỳ vọng riêng tư và nguy cơ nhận diện người tham gia vẫn cần được xem xét theo từng bối cảnh (Sugiura và cộng sự 2017). Do phạm vi nghiên cứu tài liệu của bài viết này giới hạn ở tài liệu công khai và không khảo sát quá trình tiếp cận thực tế, nên chưa đủ căn cứ để kết luận thách thức đạo đức và vị thế nghiên cứu lớn hơn ở tôn giáo nào.

Thứ ba, mức độ phân tán, tính đồng bộ và khả năng truy xuất của các kênh số của hai tôn giáo đều làm phát sinh thách thức về dữ liệu và kỹ thuật, nhất là đối với độ bao phủ, khả năng so sánh và khả năng tái lập nghiên cứu. Ở cấp tổ chức, các kênh số của Công giáo chính thức tương đối dễ được định danh theo hệ thống giáo phận, nhờ đó việc xác định nguồn và xây dựng tập dữ liệu thuận lợi hơn (xem bảng 3). Ngược lại, với Phật giáo, sự thay đổi phạm vi thống kê giữa các kỳ báo cáo khiến việc xác nhận tính chính thức, đánh giá độ bao phủ và so sánh theo thời gian khi nghiên cứu các đơn vị cơ sở trở nên khó khăn hơn. Do đó, thách thức nổi bật khi nghiên cứu ở cấp tổ chức không phải là xác định tôn giáo nào hiện diện số nhiều hơn, mà ở mức độ có thể kiểm chứng, chuẩn hóa và tái lập của tập dữ liệu được sử dụng.

Ở cấp cá nhân và nhóm, khó khăn về dữ liệu và kỹ thuật hiện diện ở cả hai tôn giáo. Sự thay đổi của tài khoản, dịch chuyển kênh truyền thông, không gian bán riêng tư và chính sách truy cập của nền tảng có thể làm biến đổi tập dữ liệu, hạn chế khả năng theo dõi theo thời gian và tái lập kết quả (Dogucu và Çetinkaya-Rundel 2021; Blakey 2024). Vì vậy, dữ liệu thu được từ một nền tảng hoặc từ các kênh công khai chỉ nên được xem là lát cắt có điều kiện của hệ sinh thái số tôn giáo, chứ không phải đại diện đầy đủ cho toàn bộ đời sống tôn giáo trong không gian số.

Nhìn chung, các thách thức về phương pháp luận khi nghiên cứu Phật giáo và Công

giáo trong không gian số không thể quy giản thành mức độ “khó” hay “dễ” của từng tôn giáo. Ở cấp tổ chức, khác biệt về cấu trúc và khả năng định danh kênh chính thức ảnh hưởng đến việc xây dựng khung mẫu, đánh giá độ bao phủ và chuẩn hóa dữ liệu. Ở cấp cá nhân và nhóm, cả hai tôn giáo đều gặp giới hạn do thiếu khung mẫu đầy đủ, dữ liệu phân tán và khó tiếp cận các không gian bán riêng tư. Vì vậy, mức độ thách thức cần được đánh giá theo câu hỏi nghiên cứu, cấp độ phân tích, nền tảng và loại dữ liệu cụ thể.

6. Đề xuất chiến lược phương pháp luận cho nghiên cứu tôn giáo số ở Việt Nam

Từ những phân tích trên, bài viết đề xuất khung phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo trong không gian số ở Việt Nam gồm ba bước như sau:

6.1. Khoanh vùng đơn vị quan sát

Nhà nghiên cứu cần xác định nghiên cứu tập trung vào cấp tổ chức, nhóm, cá nhân hay quan hệ giữa các cấp này để lựa chọn đơn vị quan sát phù hợp. Ở cấp tổ chức, danh sách giáo phận và giáo xứ có thể cung cấp khung tham chiếu ban đầu cho nghiên cứu Công giáo, trong khi nghiên cứu Phật giáo cần kết hợp danh sách Ban Trị sự, cơ sở tự viện và các tiêu chí phân loại như loại hình cơ sở, hệ phái hoặc truyền thống tu học. Ở cấp cá nhân và nhóm, đơn vị quan sát có thể là cá nhân, tài khoản, nhóm trực tuyến hoặc tương tác tôn giáo trên nền tảng số; nhà nghiên cứu cần phân biệt cá nhân với tài khoản và không mặc nhiên xem các đơn vị tổ chức là đại diện cho toàn bộ cộng đồng thực hành. Trong mọi trường hợp, nghiên cứu cần công khai tiêu chí lựa chọn, phạm vi bao phủ, những trường hợp có khả năng bị bỏ sót và giới hạn suy luận của kết quả.

6.2. Truy vết dữ liệu trên nhiều nền tảng

Sau khi xác định đơn vị quan sát, nhà nghiên cứu cần truy vết các nguồn dữ liệu liên quan trên những nền tảng phù hợp, thay vì xem một website hoặc trang mạng xã hội là đại diện cho toàn bộ sự hiện diện số của đơn vị quan sát. Trước khi thu thập, cần xác định khoảng thời gian quan sát, loại dữ liệu, nền tảng, công cụ truy xuất và tiêu chí xác minh nguồn. Đối với kênh của tổ chức, tính chính thức có thể được kiểm chứng qua liên kết từ website của tổ chức, xác nhận của chủ thể có thẩm quyền hoặc thông tin quản trị đáng tin cậy. Đối với tài khoản cá nhân và nhóm trực tuyến, cần xác định tiêu chí nhận diện chủ tài khoản hoặc người quản trị, quan hệ với tổ chức hoặc cộng đồng tôn giáo, và mức độ công khai của kênh. Từ khóa tìm kiếm, bộ lọc, ngày truy cập, dữ liệu bị loại trừ và những thay đổi của nền tảng cũng cần được ghi lại. Khi đối sánh các trường hợp, chỉ nên so sánh dữ liệu tương đồng về phạm vi, thời điểm và đơn vị thống kê. Những yêu cầu này không bảo đảm dữ liệu đầy đủ, nhưng làm tăng tính minh bạch, khả năng kiểm tra và khả năng tái lập quá trình thu thập trong phạm vi cho phép.

6.3. Lựa chọn điểm neo và bổ sung dữ liệu ngữ cảnh

Khi không có khung mẫu đầy đủ ở cấp độ nghiên cứu cá nhân hoặc nhóm, nghiên cứu có thể lựa chọn một số điểm neo làm điểm xuất phát để truy vết các chủ thể và nguồn dữ liệu liên quan. Điểm neo có thể là tổ chức, cá nhân, kênh truyền thông, cộng đồng hoặc sự kiện có quan hệ trực tiếp với câu hỏi nghiên cứu. Việc lựa chọn và mở rộng từ điểm neo cần dựa trên mức độ liên quan, khả năng xác định vai trò của chủ thể và sự đa dạng giữa các trường hợp, thay vì chỉ dựa vào số người theo dõi hoặc mức độ hiển thị. Điểm neo không mặc nhiên đại diện cho toàn bộ quần thể nghiên cứu.

Nếu nghiên cứu hướng đến động cơ, trải nghiệm hoặc quan hệ giữa thực hành trực tuyến và ngoại tuyến, dữ liệu từ điểm neo cần được bổ sung bằng phỏng vấn, quan sát hoặc tài liệu tổ chức. Khi sử dụng dữ liệu từ tài khoản cá nhân hoặc nhóm kín, nhà nghiên cứu cần xem xét sự đồng thuận, kỳ vọng riêng tư, phương án ẩn danh và nguy cơ nhận diện người tham gia. Vị thế và mức độ tham gia của nhà nghiên cứu cũng cần được công khai để làm rõ ảnh hưởng của chúng đến khả năng tiếp cận và diễn giải dữ liệu (Knott 2005; Neitz 2013; Sugiura và cộng sự 2017).

Ba bước này có thể được điều chỉnh và lặp lại theo quá trình nghiên cứu. Khung đề xuất không bảo đảm tính đại diện tuyệt đối, nhưng giúp các quyết định về mẫu, dữ liệu, đạo đức và phạm vi suy luận được thực hiện có căn cứ và báo cáo minh bạch.

7. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo số ở Việt Nam cần được xây dựng theo hướng thích ứng với đối tượng và bối cảnh, thay vì áp dụng một thiết kế thống nhất cho mọi truyền thống tôn giáo. Qua đối sánh Phật giáo và Công giáo, bài viết chỉ ra rằng cấu trúc tổ chức và hình thức hiện diện số của từng tôn giáo chi phối cách xác định đơn vị quan sát, xây dựng khung mẫu, tiếp cận dữ liệu và xác lập phạm vi suy luận. Những khác biệt này thể hiện rõ ở cấp tổ chức, trong khi ở cấp cá nhân và nhóm, cả hai tôn giáo đều gặp giới hạn do thiếu khung mẫu đầy đủ và khó tiếp cận các không gian bán riêng tư. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một quy trình xây dựng thiết kế nghiên cứu gồm khoanh vùng đơn vị quan sát, truy vết sự hiện diện trên nhiều nền tảng, lựa chọn điểm neo và bổ sung dữ liệu ngữ cảnh, với yêu cầu xuyên suốt là minh

bạch về tiêu chí lựa chọn, vị thế nhà nghiên cứu, dữ liệu không thể tiếp cận và giới hạn suy luận.

Tuy nhiên, quy trình được đề xuất vẫn cần được kiểm nghiệm thêm vì bài viết chỉ phân tích hai trường hợp Phật giáo và Công giáo, dựa chủ yếu trên văn bản và nguồn công khai có phạm vi, thời điểm thống kê chưa hoàn toàn tương đồng. Các hoạt động của cá nhân, nhóm bán chính thức và nhóm kín cũng chưa thể được quan sát đầy đủ từ nguồn dữ liệu này. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp dữ liệu số với phỏng vấn, quan sát hoặc thảo luận nhóm, đồng thời mở rộng sang những tôn giáo khác như Tin Lành và Cao Đài để đánh giá khả năng điều chỉnh quy trình trong các bối cảnh tổ chức khác nhau. Nhìn từ đó, đóng góp chính của bài viết không nằm ở việc đưa ra một mô hình cố định, mà ở việc nhấn mạnh yêu cầu xây dựng thiết kế nghiên cứu tôn giáo số một cách có chủ đích, thích ứng với đối tượng, bối cảnh và giới hạn dữ liệu.

Tuyên bố sử dụng AI: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, tác giả sử dụng có giới hạn các công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh gồm NotebookLM (Google), Claude Pro (Anthropic), ChatGPT Codex (OpenAI) và Copilot Pro (Microsoft), dưới sự giám sát của tác giả. NotebookLM được dùng để hỗ trợ tóm tắt sơ bộ và tổng hợp thông tin từ các tài liệu đã thu thập. Claude Pro và ChatGPT Codex hỗ trợ phản biện, đánh giá cấu trúc và biên tập bản thảo. Copilot Pro được dùng để rà soát lỗi chính tả và trình bày. Mọi kết quả do AI cung cấp đều được đánh giá, xem xét và biên tập khi sử dụng. AI không được dùng để tạo lập, phân tích và diễn giải dữ liệu nghiên cứu. Tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung bản thảo.

Tài liệu trích dẫn

- Ban Thông tin Truyền thông Trung ương GHPGVN. 2024. “Báo cáo hoạt động thông tin truyền thông năm 2023 và phương hướng năm 2024”. *Văn bản Giáo hội*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026.
<https://vbgh.vn/index.php/laws/detail/bao-cao-hoat-dong-thong-tin-truyen-thong-nam-2023-va-phuong-huong-nam-2024-308/>
- Ban Thông tin Truyền thông Trung ương GHPGVN. 2026. “Báo cáo hoạt động thông tin truyền thông năm 2025 và triển khai năm 2026”. *Tài liệu Hội nghị Thường niên kỳ 7 - khóa IX*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026.
<https://hoinghi.ghpgvn.vn/wp-content/uploads/2026/01/10.7.-Ban-TTTT-T.U-Bao-cao-nam-2025.pdf>
- Ban Tôn giáo Chính phủ. 2022. *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
- Blakey, Elizabeth. 2024. “The Day Data Transparency Died: How Twitter/X Cut Off Access for Social Research”. *Contexts* 23(2): 30-35.
<https://doi.org/10.1177/15365042241252125>
- Campbell, Heidi A. 2013. “Introduction: The Rise of the Study of Digital Religion”. Trang 1-21 trong *Digital Religion: Understanding Religious Practice in New Media Worlds*, Heidi A. Campbell (Chủ biên). New York: Routledge.
- Campbell, Heidi A. và Alessandra Vitullo. 2016. “Assessing Changes in the Study of Religious Communities in Digital Religion Studies”. *Church, Communication and Culture* 1(1): 73-89.
<https://doi.org/10.1080/23753234.2016.1181301>
- Crotty, Michael. 1998. *The Foundations of Social Research: Meaning and Perspective in the Research Process*. London: SAGE.
- Dogucu, Mine và Mine Çetinkaya-Rundel. 2021. “Web Scraping in the Statistics and Data Science Curriculum: Challenges and Opportunities”. *Journal of Statistics and Data Science Education* 29(S1): S112-S122.
<https://doi.org/10.1080/10691898.2020.1787116>
- Đỗ Thu Hương và Lưu Thị Kim Quế. 2016. “Truyền thông mạng Công giáo ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* 2(152): 63-72.

- Helland, Christopher. 2005. "Online Religion as Lived Religion: Methodological Issues in the Study of Religious Participation on the Internet". *Online - Heidelberg Journal of Religions on the Internet* 1(1): 1-16. <https://doi.org/10.11588/rel.2005.1.380>
- Hoàng Thu Hương. 2025. "Đời sống tôn giáo trong không gian số ở Việt Nam: Lý thuyết và các phát hiện nghiên cứu". *Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học - Xã hội học* 3(3), 26-41.
- Hội đồng Giám mục Việt Nam. 2006. "Bộ Giáo luật 1983 (bản dịch năm 2006)". *Augustinô*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://augustino.net/giao-luat-cong-giao>
- Hội đồng Giám mục Việt Nam. 2017. *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
- Hội đồng Giám mục Việt Nam. 2019. "Thư chung gửi cộng đồng Dân Chúa, đặc biệt là các bạn trẻ, năm 2019". *Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/hdgm-vn-thu-chung-35356>
- Hội đồng Giám mục Việt Nam. 2025a. "Các Giám mục và Giáo phận Việt Nam năm 2025". *Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/cac-giam-muc-va-giao-phan-viet-nam-nam-2017-31165>
- Hội đồng Giám mục Việt Nam. 2025b. "Thư chung năm 2025 của Hội đồng Giám mục Việt Nam về sứ mạng loan báo Tin Mừng". *Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/thu-chung-nam-2025-cua-hoi-dong-giam-muc-viet-nam-ve-su-mang-loan-bao-tin-mung>
- Hội đồng Trị sự GHPGVN. 2023a. Quyết định số 794/QĐ-HĐTS về việc ban hành "Quy chế hoạt động Ban quản trị cơ sở tự viện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ 2022-2027", ngày 2/10/2023. *Văn bản Giáo hội*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://vbgh.vn/index.php/laws/detail/quy-che-hoat-dong-ban-quan-tri-co-so-tu-vien-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-nhiem-ky-2022-2027-288/>
- Hội đồng Trị sự GHPGVN. 2023b. Quyết định số 98/QĐ-HĐTS về việc ban hành "Quy chế hoạt động của Ban Thông tin Truyền thông Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam" ngày 18/03/2023. *Văn bản Giáo hội*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://vbgh.vn/index.php/laws/area/quy-che-ban-thong-tin-truyen-thong-trung-uong/>
- Hội đồng Trị sự GHPGVN. 2025. "Thông tư số 258/TT-HĐTS về việc sáp nhập Ban Trị sự GHPGVN tỉnh, thành phố nhiệm kỳ 2022-2027". *Phật Sự Online*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://phatsunonline.vn/thong-tu-258-cua-hdts-huong-dan-sap-nhap-ban-tri-su-ghpgvn-tinh-thanh-pho-nhiem-ky-2022-2027-98>
- Knott, Kim. 2005. "Insider/Outsider Perspectives". Trang 243-258 trong *The Routledge Companion to the Study of Religion*, John R. Hinnells (Chủ biên). London và New York: Routledge.
- Le Duc, Anthony. 2019. "The Effect of Digital Development on Church and Society in Southeast Asia: A Survey". *Religion and Social Communication* 17(1): 1-29. <https://ssrn.com/abstract=3643837>.
- Lê Đức Hùng. 2005. "Hoạt động truyền giáo trong bối cảnh bùng nổ thông tin của thế giới hiện đại". *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* 6(36): 25-30.
- Mai Thị Hạnh. 2014. "Chùa online và vấn đề hiện đại hóa Phật giáo trong bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại". *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* 12(138): 46-59.
- Neitz, Mary Jo. 2013. "Insiders, Outsiders, Advocates and Apostates and the Religions They Study: Location and the Sociology of Religion". *Critical Research on Religion* 1(2): 129-140. <https://doi.org/10.1177/2050303213490311>.
- Nguyễn Thanh Hải. 2018. "Phật giáo thời kỹ thuật số". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng* 10(131): 25-29.
- Nguyễn Thị Minh Ngọc và Nguyễn Thúy Hà. 2014. "Truyền thông đại chúng về tôn giáo trong bối cảnh đa dạng tôn giáo tại Việt Nam hiện nay: Nghiên cứu trường hợp Phật giáo và Công giáo". *Tạp chí Xã hội học* 1(125): 65-74.

- Riis, Ole Preben. 2009. "Methodology in the Sociology of Religion". Trang 229-244 trong *The Oxford Handbook of the Sociology of Religion*, Peter B. Clarke (Chủ biên). Oxford và New York: Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780199588961.013.0013>
- Sugiura, Lisa, Rosemary Wiles và Catherine Pope. 2017. "Ethical Challenges in Online Research: Public/Private Perceptions". *Research Ethics* 13(3-4): 184-199. <https://doi.org/10.1177/1747016116650720>.
- Tsuria, Ruth, Aya Yadlin-Segal, Alessandra Vitullo và Heidi A. Campbell. 2017. "Approaches to Digital Methods in Studies of Digital Religion". *The Communication Review* 20(2): 73-97. <https://doi.org/10.1080/10714421.2017.1304137>
- Ủy ban Truyền thông Xã hội. 2024. "Danh sách trang web và mạng xã hội chính thức của Hội đồng Giám mục và các giáo phận tại Việt Nam". *Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026. <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/danh-sach-trang-web-va-mang-xa-hoi-chinh-thuc-cua-cac-giao-phan-viet-nam-42223>
- Xu, Shengju và Heidi A. Campbell. 2018. "Surveying Digital Religion in China: Characteristics of Religion on the Internet in Mainland China". *The Communication Review* 21(4): 253-276. <https://doi.org/10.1080/10714421.2018.1535729>